

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	9%	12%
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận	-	-

đ. Cổ phiếu	31/12/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,000,000	8,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,000,000	8,000,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8,000,000</i>	<i>8,000,000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	20	20
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20</i>	<i>20</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,999,980	7,999,980
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>7,999,980</i>	<i>7,999,980</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2012	01/01/2012
Quỹ đầu tư phát triển	8,208,776,796	7,755,493,629
Quỹ dự phòng tài chính	2,409,816,533	2,296,495,741
Cộng	10,618,593,329	10,051,989,370

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/10/2011 đến 31/12/2011
16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	39,676,510,276	46,619,368,178
Doanh thu khác		
Cộng	39,676,510,276	46,619,368,178

	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/10/2011 đến 31/12/2011
17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	39,676,510,276	46,619,368,178
Cộng	39,676,510,276	46,619,368,178

	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/10/2011 đến 31/12/2011
18. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	37,895,628,427	36,834,169,550

Giá vốn hàng bán khác		
Cộng	37,895,628,427	36,834,169,550
19. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/10/2011 đến 31/12/2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27,132,604	219,705,975
Lãi từ cổ tức được chia	1,379,772,000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	24,512,450	9,589,325
Cộng	1,431,417,054	229,295,300
20. Chi phí tài chính	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/10/2011 đến 31/12/2011
Lãi tiền vay	1,148,279,010	667,229,805
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19,503,383	348,301,128
Cộng	1,167,782,393	1,015,530,933
21. Chi phí bán hàng	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/10/2011 đến 31/12/2011
Chi phí nhân viên	27,188,700	19,077,135
Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC	460,000	59,568,000
Chi phí bảo hành	858,869,299	884,078,654
Chi phí dịch vụ mua ngoài	260,794,091	153,861,627
Chi phí tư vấn giám sát công trình		869,131,447
Chi phí bằng tiền khác	498,404,470	314,247,212
Cộng	1,645,716,560	2,299,964,075
22. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/10/2011 đến 31/12/2011
Chi phí nhân viên quản lý	526,983,095	782,384,826
Chi phí vật liệu quản lý	17,661,942	48,044,244
Chi phí đồ dùng văn phòng	46,115,775	67,036,675
Chi phí khấu hao TSCĐ	191,505,723	201,111,020
Thuế, phí và lệ phí	322,475,414	112,173,556
Chi phí dự phòng	2,355,091,478	645,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	132,078,843	102,852,345
Chi phí bằng tiền khác	832,474,486	1,263,586,464
Cộng	4,424,386,756	3,222,189,130
23. Thu nhập khác	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/10/2011 đến 31/12/2011
Thu thanh lý tài sản cố định		
Xử lý thừa theo biên bản kiểm kê		
Thu nhập khác	2,316,000	302,208,603

	2,316,000	302,208,603
	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/10/2011 đến 31/12/2011
24. Chi phí khác		
GTCL của tài sản cố định thanh lý		
Xử lý thiếu theo biên bản kiểm kê		
Chi phí khác	2	291,304,605
Cộng	2	291,304,605
	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/10/2011 đến 31/12/2011
25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(4,023,270,808)	3,487,713,788
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(1,379,772,000)	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1,379,772,000)	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	(5,403,042,808)	3,487,713,788
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(1,350,760,702)	881,928,446
5. Thuế TNDN được miễn giảm	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	(1,350,760,702)	881,928,446
	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/10/2011 đến 31/12/2011
26. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22,823,897,493	25,932,120,673
Chi phí nhân công	5,864,197,426	5,131,327,226
Chi phí khấu hao tài sản cố định	715,477,575	8,416,044,029
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,847,435,469	2,307,429,231
Chi phí khác bằng tiền	6,861,613,985	3,223,489,130
Cộng	38,112,621,948	45,010,410,289
	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/10/2011 đến 31/12/2011
27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2,672,510,106)	2,605,785,342
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	(2,672,510,106)	2,605,785,342
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7,999,980	7,999,980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(334)	326

28. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

28.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 01 tháng 10 năm 2012

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 01 tháng 10 năm 2012.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

28.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây quá hạn và đã được lập dự phòng theo quy định hiện hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

28.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

31 tháng 12 năm

2012	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	56,176,719,799			56,176,719,799
Phải trả người bán	11,480,067,471			11,480,067,471
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	9,931,911,993			9,931,911,993
	<u>77,588,699,263</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>77,588,699,263</u>

01 tháng 01 năm

2012				
Các khoản vay và nợ	26,693,755,241			26,693,755,241
Phải trả người bán	16,820,829,109			16,820,829,109
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	11,860,599,018			11,860,599,018
	<u>55,375,183,368</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>55,375,183,368</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tiếp tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 09 thuyết minh vay ngắn hạn và vay dài hạn).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 01 tháng 01 năm 2012.

29. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Phát sinh trong kỳ</u>	<u>Số dư cuối kỳ</u>
Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn	cổ phần Nhà nước	Chi trả cổ tức - Phải trả khác		1,080,000,000
Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn	Công ty liên kết	Trả tiền mua NVL Thu tiền bán hàng cho SDC	6,801,010,700	9,705,238 -
		Nhận cổ tức SDC		1,379,772,000

2. Ảnh hưởng của Thông tư 201 đến các báo cáo tài chính năm hiện hành

ngoại tệ theo Thông tư 201, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

<u>Bảng cân đối kế toán</u>	<u>Thông tư 201</u>	<u>VAS 10</u>	<u>Chênh lệch</u>
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-	-
Lãi CLTG thuần ghi nhận vào KQKD	-	-	-

TP.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Trần Thị Mỹ Thạnh

Kế toán trưởng

Thái Thanh Thủy

Tổng Giám đốc



Lê Hữu Thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2012	16,189,452,947	27,940,927,923	3,304,220,714	306,811,147	47,741,412,731
<i>Mua trong kỳ</i>					-
<i>ĐT XD/CB hoàn thành</i>					-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>					-
Số dư ngày 31/12/2012	16,189,452,947	27,940,927,923	3,304,220,714	306,811,147	47,741,412,731
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2012	9,216,226,147	19,316,831,989	2,168,691,453	279,428,688	30,981,178,277
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	471,946,359	1,751,651,058	197,401,682	13,470,343	2,434,469,442
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>					-
Số dư ngày 31/12/2012	9,688,172,506	21,068,483,047	2,366,093,135	292,899,031	33,415,647,719
Giá trị còn lại					
Số dư ngày 01/01/2012	6,973,226,800	8,624,095,934	1,135,529,261	27,382,459	16,760,234,454
Số dư ngày 31/12/2012	6,501,280,441	6,872,444,876	938,127,579	13,912,116	14,325,765,012

(*) **Ghi chú:**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ góp vốn	31/12/2012		31/12/2011	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào Công ty liên kết					
<i>Công ty Cổ Phần Phát Triển Sài Gòn</i>	38%	1,149,810	11,498,100,000	1,149,810	11,498,100,000
Cộng		1,149,810	11,498,100,000	1,149,810	11,498,100,000
Đầu tư dài hạn khác					
Cộng		-	-	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (-)		-	-	-	-
Tổng cộng			11,498,100,000		11,498,100,000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng VCSH
Số dư ngày 01/01/2011	80,000,000,000	(190,000)	431,547,769	6,798,219,311	2,057,177,162	6,217,703,034	95,504,457,276
Lợi nhuận năm 2011	-	-	-	-	-	11,965,928,974	11,965,928,974
Trích lập quỹ từ LN năm 2011	-	-	-	957,274,318	239,318,579	(1,196,592,897)	-
Trích lập quỹ KT - PL	-	-	-	-	-	(478,637,158)	(478,637,158)
Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	(9,599,976,000)	(9,599,976,000)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	(514,534,945)	(514,534,945)
Đánh giá CLTG cuối kỳ	-	-	137,183,409	-	-	-	137,183,409
Số dư ngày 31/12/2011	80,000,000,000	(190,000)	568,731,178	7,755,493,629	2,296,495,741	6,393,891,008	97,014,421,556
Số dư ngày 01/01/2012	80,000,000,000	(190,000)	568,731,178	7,755,493,629	2,296,495,741	6,393,891,008	97,014,421,556
Lợi nhuận sau thuế kỳ này	-	-	-	-	-	5,666,039,588	5,666,039,588
Trích lập quỹ ĐTP, DPTC	-	-	-	453,283,167	113,320,792	(566,603,959)	-
Trích lập quỹ KT - PL	-	-	-	-	-	(226,641,584)	(226,641,584)
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	(7,199,982,000)	(7,199,982,000)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	(146,183,821)	(146,183,821)
Đánh giá CLTG cuối kỳ	-	-	(152,458,854)	-	-	-	(152,458,854)
Số dư ngày 31/12/2012	80,000,000,000	(190,000)	416,272,323	8,208,776,796	2,409,816,533	3,920,519,232	94,955,194,885

2205
CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT
TỔNG QUẢN LÝ

56

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

29. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2012		01/01/2012		31/12/2012	01/01/2012
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	37,344,518,277	(2,932,606,704)	27,679,322,505	(1,105,947,948)	34,411,911,573	24,746,715,801
- Phải thu khác	1,668,022,158		1,978,474,874		1,668,022,158	1,978,474,874
đương tiền	5,376,595,900		13,093,752,421		5,376,595,900	13,093,752,421
TỔNG CỘNG	44,389,136,335	(2,932,606,704)	42,751,549,800	(1,105,947,948)	41,456,529,631	39,818,943,096
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	56,176,719,799		26,693,755,241		56,176,719,799	26,693,755,241
- Phải trả người bán	11,480,067,471		16,820,829,109		11,480,067,471	16,820,829,109
- Phải trả khác và chi phí phải trả	11,860,599,018		11,265,544,817		11,860,599,018	11,265,544,817
TỔNG CỘNG	79,517,386,288		54,780,129,167		79,517,386,288	54,780,129,167

